



**Công ty Liên doanh Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng Quản trị

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Bà Phạm Thị An Bình
Ông Stephen Grundlingh
Ông Bùi Sỹ Tân
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Quang Đông
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00126-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		287.988.450.516	284.032.575.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	48.467.247.859	51.695.284.365
1	Tiền	111		467.247.859	1.695.284.365
2	Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	50.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	214.840.658.307	212.140.873.687
1	Đầu tư ngắn hạn	121		214.840.658.307	212.140.873.687
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.471.838.642	19.377.182.815
2	Trả trước cho người bán	132		38.500.000	59.421.625
4	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	12.445.416.824	14.260.943.301
5	Các khoản phải thu khác	135	10	10.987.921.818	5.056.817.889
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.208.705.708	819.234.588
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.096.526.844	802.810.969
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		112.178.864	16.423.619
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		6.146.156.729	6.736.774.043
II	Tài sản cố định	220		3.725.323.903	2.259.464.350
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.438.632.639	1.575.859.885
	- Nguyên giá	222		7.212.155.639	7.123.022.639
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.773.523.000)	(5.547.162.754)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.286.691.264	683.604.465
	- Nguyên giá	228		4.491.662.895	2.762.662.895
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.204.971.631)	(2.079.058.430)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		2.420.832.826	4.477.309.693
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		34.281.136	35.597.424
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.475.338.604	3.530.499.183
3	Tài sản dài hạn khác	268	14	911.213.086	911.213.086
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		294.134.607.245	290.769.349.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.586.924.483	6.403.906.811
I	Nợ ngắn hạn	310		1.586.924.483	6.403.906.811
2	Phải trả người bán	312		-	236.194.573
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	41.701.234	859.006.075
5	Phải trả người lao động	315		1.228.448.783	3.188.632.306
6	Chi phí phải trả	316		222.595.032	1.584.036.862
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		78.471.932	150.631.493
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.707.502	385.405.502
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.547.682.762	284.365.442.687
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	265.000.000.000	265.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.357.199.716	12.174.959.641
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		294.134.607.245	290.769.349.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		15.162.790	14.912.782
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		34.520.557.600	34.520.557.600
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	23	67.323.894.369	55.215.214.517
8.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		65.589.777.871	52.915.916.843
8.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.734.116.498	2.299.297.674
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	24	2.412.430.184.499	2.336.398.533.842
9.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.878.008.874.399	1.816.077.223.742
9.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		534.421.310.100	520.321.310.100
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	25	59.133.661.739	52.193.298.123
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	26	15.147.218.269	12.457.781.314

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B02a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1 Doanh thu	01	17	22.902.583.045	28.300.669.345
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	7.074.819.687	9.926.048.123
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		15.827.763.358	18.374.621.222
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.560.629.001	7.178.151.045
7 Chi phí tài chính	22	20	558.205	67.242
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	13.150.433.500	12.341.550.843
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		10.237.400.654	13.211.154.182
10 Thu nhập khác	31		-	50.000.000
11 Chi phí khác	32		-	4.900.000
12 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	45.100.000
13 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.237.400.654	13.256.254.182
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	-
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	2.055.160.579	2.679.110.340
16 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.182.240.075	10.577.143.842

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Bà Ngô Thị Lệ Quyên
 Kế toán


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng



 Ông Vũ Quang Đông
 Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.739.688.938	23.782.080.306
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(6.444.333.096)	(5.469.598.859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.105.599.515)	(10.980.043.283)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	498.332.758	634.854.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.979.935.404)	(7.429.577.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(291.846.319)	537.715.522
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.818.133.000)	(1.474.840.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	52.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(11.092.368.907)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.558.567.893
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.381.692.805	216.867.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.936.440.195)	(5.739.773.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	(3.228.286.514)	(5.202.058.372)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	51.695.284.365	8.211.238.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	250.008	98.347
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	48.467.247.859	3.009.278.921

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B05a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ		
	1/1/2018	1/1/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	-	-	2.888.934.197
10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.431.213.217)	12.174.959.641	10.577.143.842	-	8.182.240.075	-	6.145.930.625
	267.759.269.829	284.365.442.687	10.577.143.842	-	8.182.240.075	-	278.336.413.671
							292.547.682.762

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người kiểm tra:

Bà Ngô Thị Lệ Quyền

Bà Ngô Thị Lệ Quyền
Kế toán

Bà Nguyễn Băng Tâm

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng



Ông Vũ Quang Đông
 Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 39 nhân viên (31/12/2018: 41 nhân viên).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong kỳ.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyên | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.433.140	1.690.469.646
Các khoản tương đương tiền (i)	48.000.000.000	50.000.000.000
	48.467.247.859	51.695.284.365

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,50%/năm (31/12/2018: 5,50%/năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	34.658.640.000	34.658.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	180.182.018.307	177.482.233.687
	214.840.658.307	212.140.873.687

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.709.027,88	17.158.640.000	1.709.027,88	17.158.640.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	3.452.055,76	34.658.640.000	3.452.055,76	34.658.640.000

- (ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 7,00% đến 7,40% (31/12/2018: từ 6,40% đến 7,40%/năm).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý phải thu	10.185.638.726	11.900.398.084
Phải thu phí thường hoạt động	1.901.244.698	1.901.244.698
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	358.533.400	459.300.519
	<hr/>	<hr/>
	12.445.416.824	14.260.943.301
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	10.955.994.318	4.977.906.951
Các khoản phải thu khác	31.927.500	78.910.938
	<hr/>	<hr/>
	10.987.921.818	5.056.817.889
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
Mua trong kỳ	89.133.000	-	89.133.000
Số dư cuối kỳ	3.055.909.425	4.156.246.214	7.212.155.639
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
Khấu hao trong kỳ	103.456.912	122.903.334	226.360.246
Số dư cuối kỳ	2.846.310.118	2.927.212.882	5.773.523.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885
Số dư cuối kỳ	209.599.307	1.229.033.332	1.438.632.639
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.895.437.425	3.483.355.714	6.378.793.139
Mua trong kỳ	-	1.474.840.000	1.474.840.000
Thanh lý trong kỳ	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối kỳ	2.895.437.425	4.156.246.214	7.051.683.639
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.466.585.612	3.483.355.714	5.949.941.326
Khấu hao trong kỳ	132.188.880	-	132.188.880
Thanh lý trong kỳ	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối kỳ	2.598.774.492	2.681.406.214	5.280.180.706
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	428.851.813	-	428.851.813
Số dư cuối kỳ	296.662.933	1.474.840.000	1.771.502.933

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 5.344 triệu VND (31/12/2018: 4.784 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Mua trong kỳ	1.729.000.000	-	1.729.000.000
Số dư cuối kỳ	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
Khấu hao trong kỳ	86.450.001	39.463.200	125.913.201
Số dư cuối kỳ	1.270.584.896	934.386.735	2.204.971.631
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	683.604.465	683.604.465
Số dư cuối kỳ	1.642.549.999	644.141.265	2.286.691.264
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	920.993.808	815.997.135	1.736.990.943
Khấu hao trong kỳ	197.355.816	39.463.200	236.819.016
Số dư cuối kỳ	1.118.349.624	855.460.335	1.973.809.959
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	263.141.087	762.530.865	1.025.671.952
Số dư cuối kỳ	65.785.271	723.067.665	788.852.936

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 1.184 triệu VND (31/12/2018: 1.184 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.475.338.604	3.530.499.183

(ii) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được	Số lỗ được
		khấu trừ	khấu trừ
		30/6/2019	31/12/2018
		VND	VND
2020	Chưa quyết toán	7.376.693.020	17.652.495.913

14. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	26.364.596	808.719.196
Thuế giá trị gia tăng	15.336.638	50.286.879
	41.701.234	859.006.075

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2019 và 31/12/2018	
	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
	Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	15.674.075.434
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	6.916.656.552	7.879.144.145
Phí thưởng hoạt động (iii)	-	1.770.030.164
Doanh thu khác	311.851.059	3.940.444.159
	22.902.583.045	28.300.669.345

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	4.678.716.491	6.915.870.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.049.890	229.347.498
Chi phí khác	2.283.053.306	2.780.830.050
	<hr/>	<hr/>
	7.074.819.687	9.926.048.123
	<hr/>	<hr/>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.559.564.792	7.170.160.663
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.064.209	7.990.382
	<hr/>	<hr/>
	7.560.629.001	7.178.151.045
	<hr/>	<hr/>

20. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	558.205	67.242
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	6.227.109.434	6.043.359.547
Chi phí thuê văn phòng	2.207.287.917	2.111.944.364
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	822.623.265	748.403.153
Chi phí đi lại	296.588.887	314.709.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.223.557	139.660.398
Chi phí viễn thông	251.724.911	252.351.501
Chi phí thuế, phí và lệ phí	110.287.670	24.057.339
Chi phí khác	2.995.587.859	2.707.065.002
	13.150.433.500	12.341.550.843

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.055.160.579	2.679.110.340
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.055.160.579	2.679.110.340

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.237.400.654	13.256.254.182
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.047.480.131	2.651.250.836
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.892.640	7.892.640
Biến động của các chênh lệch tạm thời	(212.192)	19.966.864
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.055.160.579	2.679.110.340

23. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	55.215.214.517	124.097.080.482
Tăng/(giảm) trong kỳ – thuần	12.108.679.852	(68.119.620.933)
Số dư cuối kỳ	67.323.894.369	55.977.459.549

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

30/6/2019	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	833.503.620.212	-	833.503.620.212
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	24.967.057.467	-	24.967.057.467
BMP	29.415.222.786	-	29.415.222.786
BVS	453.250.000	-	453.250.000
CNG	15.426.384.778	-	15.426.384.778
CTD	8.041.016.667	-	8.041.016.667
CTG	16.881.688.310	-	16.881.688.310
DGC	30.136.744.759	-	30.136.744.759
DPM	20.063.602.871	-	20.063.602.871
DRC	18.020.339.241	-	18.020.339.241
DSN	5.551.227.000	-	5.551.227.000
DVP	3.281.797.500	-	3.281.797.500
FCN	2.367.044.542	-	2.367.044.542
FOX	1.259.120.218	-	1.259.120.218
HPG	17.324.604.537	-	17.324.604.537
IMP	6.647.978.099	-	6.647.978.099
LAS	7.238.310.000	-	7.238.310.000
LPB	13.897.019.561	-	13.897.019.561
LTG	7.839.555.662	-	7.839.555.662
NCT	28.861.796.147	-	28.861.796.147
NT2	16.595.160.468	-	16.595.160.468
PAC	12.698.008.674	-	12.698.008.674
PET	28.105.096.470	-	28.105.096.470
PLC	18.074.592.294	-	18.074.592.294
PME	16.409.736.831	-	16.409.736.831
POM	1.702.361.965	-	1.702.361.965
PSD	2.454.412.823	-	2.454.412.823
QNS	11.007.086.262	-	11.007.086.262
RAL	198.750.000	-	198.750.000
REE	26.387.357.950	-	26.387.357.950
SĐT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
SKG	24.658.992.246	-	24.658.992.246
TCL	3.605.016.349	-	3.605.016.349
TMS	14.702.333.793	-	14.702.333.793
TRA	4.833.930.093	-	4.833.930.093
VIB	5.413.970.201	-	5.413.970.201
VIT	6.953.924.504	-	6.953.924.504
VNS	7.576.185.283	-	7.576.185.283
VSC	37.087.334.556	-	37.087.334.556
Trái phiếu	1.044.505.254.187	442.421.310.100	1.486.926.564.287
Chứng chỉ tiền gửi	-	92.000.000.000	92.000.000.000
	1.878.008.874.399	534.421.310.100	2.412.430.184.499

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

31/12/2018	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	779.198.769.555	-	779.198.769.555
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	26.032.843.583	-	26.032.843.583
BMP	21.616.396.000	-	21.616.396.000
BVS	927.324.389	-	927.324.389
CNG	15.426.384.778	-	15.426.384.778
CTG	28.095.472.791	-	28.095.472.791
DPR	8.566.477.582	-	8.566.477.582
DRC	16.230.287.808	-	16.230.287.808
FCN	2.367.044.542	-	2.367.044.542
HPG	19.658.361.999	-	19.658.361.999
HTI	21.445.752.939	-	21.445.752.939
LAS	8.222.084.047	-	8.222.084.047
LPB	9.565.899.998	-	9.565.899.998
LTG	7.717.653.956	-	7.717.653.956
NCT	32.647.686.330	-	32.647.686.330
NSC	2.951.160.938	-	2.951.160.938
NT2	16.595.160.468	-	16.595.160.468
PAC	13.967.965.367	-	13.967.965.367
PET	27.661.746.469	-	27.661.746.469
PLC	18.044.040.448	-	18.044.040.448
PME	16.184.953.480	-	16.184.953.480
POM	1.702.357.500	-	1.702.357.500
PSD	2.454.412.823	-	2.454.412.823
PVS	13.778.041.335	-	13.778.041.335
QNS	11.094.872.009	-	11.094.872.009
RAL	198.750.000	-	198.750.000
REE	28.539.901.376	-	28.539.901.376
SAS	8.017.905.702	-	8.017.905.702
SDT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
SKG	4.693.564.000	-	4.693.564.000
TCL	3.605.016.349	-	3.605.016.349
TLG	642.000	-	642.000
TMS	13.629.135.723	-	13.629.135.723
TRA	5.297.757.000	-	5.297.757.000
VIB	5.667.870.000	-	5.667.870.000
VIT	8.058.481.273	-	8.058.481.273
VSC	38.565.500.168	-	38.565.500.168
Trái phiếu	1.036.878.454.187	377.321.310.100	1.414.199.764.287
Chứng chỉ tiền gửi	-	143.000.000.000	143.000.000.000
	1.816.077.223.742	520.321.310.100	2.336.398.533.842

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Cổ tức phải thu	3.712.019.019	2.348.709.400
Lãi phải thu	53.253.931.594	38.801.502.581
Phải thu tiền bán chứng khoán	2.125.574.626	10.990.161.642
Phải thu khác	42.136.500	52.924.500
	<hr/>	<hr/>
	59.133.661.739	52.193.298.123
	<hr/>	<hr/>

26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	5.574.658.029	1.208.533.024
Phải trả phí lưu ký	200.251.828	369.044.540
Phải trả phí quản lý danh mục	9.188.102.800	10.659.071.012
Phải trả khác	184.205.612	221.132.738
	<hr/>	<hr/>
	15.147.218.269	12.457.781.314
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

27. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	461.433.140	1.690.469.646
Phải thu phí quản lý danh mục	6.109.918.686	6.124.870.408
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục	1.649.844.745	1.604.851.976
Phải thu phí thường hoạt động	1.901.244.698	1.901.244.698
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.158.640.000	17.158.640.000
Phải thu phí quản lý quỹ	316.587.127	366.222.200
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	718.570.801	883.139.221



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	2.069.113.335	2.080.784.797
Phí hoa hồng	140.228.910	716.112.222
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	4.847.543.217	5.798.359.348
Phí hoa hồng	171.622.149	3.224.331.937
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	6.104.889.448	6.117.722.580
Lãi tiền gửi	2.409.311	6.761.961
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	3.258.627.730	3.085.167.456
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.238.024.198	1.245.334.067

28. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	48.462.433.140	51.690.469.646
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	180.182.018.307	177.482.233.687
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	12.445.416.824	14.260.943.301
Các khoản phải thu khác	(ii)	10.987.921.818	5.056.817.889
		252.077.790.089	248.490.464.523

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
30/6/2019			
Chi phí phải trả	222.595.032	222.595.032	222.595.032
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	<u>227.624.645</u>	<u>227.624.645</u>	<u>227.624.645</u>
31/12/2018			
Phải trả người bán	236.194.573	236.194.573	236.194.573
Chi phí phải trả	1.584.036.862	1.584.036.862	1.584.036.862
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.934.108	25.934.108	25.934.108
	<u>1.846.165.543</u>	<u>1.846.165.543</u>	<u>1.846.165.543</u>

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	Tương đương VND	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	<u>15.162.790</u>	<u>14.912.782</u>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2019	31/12/2018
USD/VND	<u>23.350</u>	<u>23.155</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế	
	30/6/2019	31/12/2018
USD mạnh thêm 2% so với VND	303.256	298.256

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	48.462.433.140	51.690.469.646
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	180.182.018.307	177.482.233.687

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 8) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 64.663.584.844 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

29. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm vào thời điểm cuối năm (nếu có).

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

35